

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2020/DSPT

Ngày: 06/01/2021

V/v: *Tranh chấp kiện đòi tài sản*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Chinh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Bình

Bà Nguyễn Tuyết Mai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Thu Hiền -Thư ký TAND tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Thân Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 16/2020/TLPT- DS ngày 23/10/2020 về “Tranh chấp kiện đòi tài sản”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2020/DS-ST ngày 04/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 12/2020/QĐ-PT ngày 16/11/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị Q, sinh năm 1962. (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim T; ông Phạm Văn H; ông Tổng Chí C- Luật sư văn phòng luật sư Nguyễn T, đoàn luật sư thành phố Hà Nội. (Bà T, ông H: có mặt, Ông C vắng mặt)

Bị đơn: Ông Lê Quang B, sinh năm 1966 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Đình D và ông Nguyễn Thế U - Luật sư văn phòng luật sư T, đoàn luật sư tỉnh Bắc Ninh (có mặt).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Trần Thị H, sinh năm 1969 (Vắng mặt).

2. Ông Lê Quang B, sinh năm 1939 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Ban, chị Hiền: Ông Nguyễn Anh N, sinh năm 1971 (có mặt).

Địa chỉ: Khu T, phường K, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.

Do có kháng cáo của bị đơn anh Lê Quang B và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Lê Quang B.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau:

Nguyên đơn là chị Lê Thị Q trình bày: Năm 200, chị ly hôn với anh Trần Đình T, sau khi ly hôn chị về ở nhờ tại nhà của bố mẹ đẻ ở cùng thôn, năm 2003 bố mẹ có cho chị làm nhà trên phần đất của bố mẹ mua từ trước, cùng thời gian này địa phương có chủ trương cấp đất giãn dân cụ thể cấp đất cho những người có hoàn cảnh cơ nhỡ và khó khăn về chỗ ở nhưng phải nộp tiền. Chị được xét ưu tiên mua một suất có diện tích 180m² nhưng phải nộp số tiền là 40.000.000 đồng, do lúc đó chị không có tiền nên bố chị bảo anh Lê Quang B là em trai cho vay tiền và chị Trần Thị H vợ anh B đi nộp tiền đất cho tôi với số tiền là 40.000.000 đồng. Vì tại thời điểm này tôi đang ở tại thửa đất với bố mẹ tôi và bố mẹ tôi nói cho anh B sử dụng thửa đất của tôi và tôi ở tại thửa đất của bố mẹ tôi. Sau khi nộp tiền xong đến năm 2004 UBND huyện T đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên tôi Lê Thị Q tại thửa đất số: 23 tờ bản đồ số: 20 với diện tích là: 180 m², sau khi nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì là chị em nên tôi đã đưa cho anh B giữ hộ. Sau đó anh B đã san lấp và trồng cây lộc vừng, xây tường bao quanh diện tích đất của tôi như hiện nay.

Năm 2017, trong gia đình có xảy ra mâu thuẫn bố mẹ tôi đã đuổi tôi đi. Tôi đã nhiều lần gặp anh B để đòi lại GCN và trực tiếp đến diện tích đất của mình được mua để sinh sống thì anh B ngăn cản và không trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tôi. Cuối năm 2017, tôi có đơn đề nghị ra UBND xã, UBND xã đã hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Nay tôi đề nghị Tòa án xem xét yêu cầu anh Lê Quang B phải trả lại tôi thửa đất số: 23 tờ bản đồ số: 20 có diện tích là: 180m² mang tên Lê Thị Q ở thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Bắc Ninh kèm theo 01 Giấy chứng nhận QSD đất tại thửa đất trên mà UBND huyện T đã cấp cho tôi, đối với số tiền đã nộp mua đất mà anh B, chị H bỏ ra từ năm 2003 là hơn bốn mươi triệu đồng và

việc vợ chồng anh B san lấp, xây tường bao nay nếu anh B, chị H yêu cầu tôi phải trả thì tôi nhất trí trả.

Tại bản tự khai tại Tòa án bị đơn anh Lê Quang B trình bày: Năm 2001 chị Lê Thị Q là chị gái anh ly hôn về gia đình anh chung sống với bố mẹ anh, đến năm 2003 thì địa phương có chủ trương bán đất cho một số đối tượng có hoàn cảnh khó khăn trong đó có Q. Chị Q có sang nhà anh bảo với anh là “Chị được diện mua đất nhưng không có tiền nên vợ chồng em có mua thì mua hoặc cho ai mua là tùy”. Vợ chồng anh đã chuẩn bị tiền, ngày 06/01/2004 vợ anh là Trần Thị H đã nộp số tiền là 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) tại UBND xã T trong giấy nộp tiền có thể hiện nộp tiền mua đất tiêu chuẩn (Q), khoảng 01 tháng sau thì địa phương có tiến hành giao đất cho anh, sau đó vợ chồng anh đã thuê ô tô chở đất san lấp và xây tường bao, trồng cây cối hoa màu và hàng năm đóng thuế đất ở từ năm 2004 đến nay không có sự tranh chấp với ai và cũng trong năm 2004 UBND huyện Thuận Thành cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 180m² mang tên Lê Thị Q tại thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Bắc Ninh, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do anh quản lý. Do nhận thức pháp luật hạn chế hơn nữa nghĩ là chỗ người nhà chị em với nhau nên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên chị Q anh không có ý kiến gì. Từ năm 2003 thì chị Q vẫn ở với bố mẹ anh.

Tháng 12/2017, chị Lê Thị Q gửi đơn đến UBND xã T đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất thửa đất có diện tích 180m² mang tên Lê Thị Q ở tại P, xã T, huyện T, tỉnh Bắc Ninh hiện vợ chồng anh đang quản lý và sử dụng từ năm 2004 đến nay, UBND xã đã tiến hành hòa giải nhưng không thành nay đã gửi đến Tòa án nhân dân huyện Thuận Thành thì anh (B) không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của chị Q. Vì anh xác định thửa đất này là của vợ chồng anh đã bỏ tiền ra mua từ năm 2004 và đã san lấp tôn tạo và trồng cây, đóng thuế đất hàng năm từ đó đến nay. Nay anh đề nghị Tòa án xem xét theo quy định pháp luật.

Tại biên bản ghi lời khai tại Tòa án chị Trần Thị H trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 23 tờ bản đồ số 20 có diện tích 180 m² mang tên Lê Thị Q ở tại P, T, T, Bắc Ninh mà hiện nay chị Quyền khởi kiện đòi chồng chị là do năm 2001 chị Lê Thị Q là chị gái chồng đã ly hôn về ở với bố mẹ chồng tôi. Năm 2003 địa phương có chủ trương bán đất dân cho một số tiêu chuẩn có hoàn cảnh khó khăn trong đó có chị Q. Do chị Q không có tiền mua nên có sang nhà tôi nói với vợ chồng chị là chị được diện mua đất nhưng không có tiền, vợ chồng em có mua thì mua hoặc cho ai mua là tùy và đưa tờ giấy tiêu chuẩn mua đất cho chồng tôi. Vợ chồng chị đã chuẩn bị tiền đến ngày 06/01/2004 chị là người trực

tiếp đi nộp số tiền là 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) tại UBND xã T trong giấy nộp tiền có thể hiện nộp tiền mua đất tiêu chuẩn (Q), khoảng 01 tháng sau khi nộp tiền và UBND xã tiến hành làm thủ tục gấp phiếu, anh Ban chồng chị là người đến UBND xã gấp phiếu và nhận được ô số: 15, sau đó UBND xã tiến hành giao đất và anh Ban là người nhận mô mốc đất, sau khi nhận đất cùng năm 2004 vợ chồng chị đã mua 07 xe ô tô (Hỗ vồ) đất cát pha với số tiền 800.000 đồng/1 xe tổng cộng tiền đổ đất là 5.600.000 đồng, xây tường bao cụ thể số tiền xây hết bao nhiêu nay anh không nhớ, sau đó vợ chồng chị san lấp trồng cây cối hoa màu, hàng năm đóng thuế đất ở từ năm 2004 đến nay, tiền thuế đất hàng năm cụ thể bao nhiêu tiền nay chị cũng không nhớ, năm 2004 UBND huyện Thuận Thành cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số: 23 tờ bản đồ số: 20 có diện tích 180 m² mang tên Lê Thị Q tại thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Từ đó đến nay vợ chồng chị vẫn sử dụng thửa đất trên mà không tranh chấp với ai.

Tháng 12/2017 chị Lê Thị Q có đơn đến UBND xã T đòi lại thửa đất có diện tích 180 m² mang tên Lê Thị Q ở tại P, T, T, Bắc Ninh hiện thửa đất này vợ chồng chị đang quản lý thì chị không nhất trí vì vợ chồng chị bỏ tiền ra mua, sử dụng và đóng thuế đất từ năm 2004 đến nay.

Với nội dung như trên bản án sơ thẩm đã căn cứ khoản 3 Điều 155, 158, 166, 189 và Điều 190 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26, 35, 91, 143, 147, 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Q.

1. Giao cho chị Lê Thị Q được sở hữu và sử dụng phần diện tích đất 80 m² trong thửa đất số: 23, tờ bản đồ số: 20 tại thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Bắc Ninh trên đất có 07 cây Lộc vừng, phần tường bao quanh diện tích đất được sử dụng, thửa đất có các chiều (chiều rộng là 6,66m; chiều dài là 12m theo sơ đồ ABCF) (có sơ đồ kèm theo).

2. Giao cho anh Lê Quang B và chị Trần Thị H được sở hữu và sử dụng phần diện tích đất 100 m² trong thửa đất số: 23, tờ bản đồ số: 20 tại thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Bắc Ninh trên đất có 10 cây Lộc Vừng, 01 cây Sấu và phần tường bao quanh thửa đất được sử dụng, thửa đất có các chiều (chiều rộng là 8,34m; chiều dài là 11.98m theo sơ đồ CDEF) (có sơ đồ kèm theo).

Các đương sự có quyền liên hệ cấp có thẩm quyền để điều chỉnh lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo phần diện tích được giao theo đúng quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí xem xét thẩm định, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xử sơ thẩm ngày 18/6/2020, ông Lê Quang B có đơn kháng toàn bộ bản án.

Ngày 18/6/2020, anh Lê Quang B có đơn kháng toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết tranh chấp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Thừa đất số 23, tờ bản đồ số 20, diện tích 180m² có nguồn gốc của chị Lê Thị Qn mua vào năm 2003 theo tiêu chuẩn mua đất giãn dân cho hộ có hoàn cảnh cơ nhỡ và khó khăn về chỗ ở, khi mua đất chị có vay của anh B 40 triệu đồng. Chị Q chỉ cho anh B mượn đất của chị để anh Ban trồng cây, không có chứng cứ nào cho rằng chị Q đã bán suất mua đất trên cho anh B. Do vậy việc Tòa cấp sơ thẩm xét xử giao cho chị Q 80m² và giao cho anh B 100m² đất là hoàn toàn không đúng theo quy định của pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị đơn trình bày: Trên thực tế chị Q đã cho vợ chồng anh B mua suất đất này, bằng việc chị H đã đi nộp tiền mua đất, chứng tỏ tiêu chuẩn này đã được bàn giao cho anh B. Sau khi mua anh B là người quản lý và sử dụng, tôn tạo thửa đất, do vậy tài sản này là của anh B chị H. Việc vay mượn tiền giữa chị Q với anh B, chị H là không có căn cứ, GCN quyền sử dụng đất mà tên chị Q là do Tiêu chuẩn của chị Q nên mới cấp mang tên chị Q. Chính anh B là người là thủ tục cấp GCNQSD đất. Đề nghị HĐXX bác yêu cầu khởi kiện của chị Q, Đình chỉ giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng trình tự, quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án, Đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm xử. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Lê Quang B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông B, anh B nộp trong hạn luật định, đã thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng nên được xem xét giải quyết theo trình tự

xét xử phúc thẩm. Tuy nhiên Ông Lê Quang B là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo, được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 vẫn vắng mặt không có lý do, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông B.

[2]. Về nội dung tranh chấp: Thửa đất số 23, tờ bản đồ số 20, diện tích 180m² có nguồn gốc của chị Lê Thị Q mua vào năm 2003 theo tiêu chuẩn mua đất giãn dân cho hộ có hoàn cảnh cơ nhỡ và khó khăn về chỗ ở. Bởi năm 2001, chị Lê Thị Q ly hôn chồng không có chỗ ở nên đã về quê sinh sống cùng bố mẹ đẻ tại thôn P, xã Trí Quả, huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Diện tích đất được mua khi đó là 180m² nhưng phải nộp số tiền 40.000.000đ. Do chị Q khi đó không có tiền nên có nhờ em trai và em dâu chị Q là anh B và chị H nộp giúp và vợ chồng anh B đã đồng ý nộp cho chị Q số tiền này để lấy suất đất 180m². Sau khi chị H vợ anh B nộp tiền thì đến năm 2003, Ủy ban nhân dân xã T lập danh sách các hộ đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong đó chị Lê Thị Q là một trong các hộ được cấp. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chị Q chưa sử dụng nên vợ chồng anh B đã sử dụng thửa đất này để trồng cây cối. Như vậy, có thể xác định việc chị Q có định suất được mua đất là sự thật và chị Q đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất chị mua theo tiêu chuẩn. Số tiền để chị Q mua được định suất đất đó là do vợ chồng anh B nộp thay.

Xét kháng cáo của anh B thì thấy: Anh B cho rằng tiêu chuẩn để mua đất là của chị Q nhưng chị Q đã cho lại vợ chồng anh tiêu chuẩn mua đất để vợ chồng anh mua và vợ chồng anh chính là người nộp tiền để mua thửa đất do đó thửa đất là của vợ chồng anh chứ không phải của chị Q. Tuy nhiên, anh B không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho việc chị Q đã cho vợ chồng anh tiêu chuẩn mua định suất đất của chị Q. Hơn nữa, theo lời trình bày của chị Q thì chị chỉ vay tiền vợ chồng anh B để nộp tiền đất chứ không có việc chị cho lại vợ chồng anh B tiêu chuẩn đất chị được mua. Theo xác minh của Tòa án cấp sơ thẩm thì thời điểm đó chị Q được tiêu chuẩn mua đất nhưng phải nộp tiền theo diện khó khăn. Do đó, đủ căn cứ xác định tiêu chuẩn mua đất là của chị Q nhưng do điều kiện khó khăn không có tiền để nộp tiền đất nên chị Q đã vay vợ chồng anh B tiền và vợ chồng anh B đã cho chị Q vay tiền. Do đó, khi nộp tiền đất thì phiếu thu mang tên chị Trần Thị H. Vì thế, cần xác định tiêu chuẩn mua đất là của chị Q còn tiền nộp là của vợ chồng anh B. Khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì chị H vợ anh B là người nộp số tiền 3.000.000đ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị Q. Nên cần xác định để hình thành nên thửa đất như hiện nay thì chị Q và vợ chồng anh B đều có đóng góp và việc đóng góp là bằng nhau. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xử cho chị Q được sử dụng

50% đất và vợ chồng anh B sử dụng 50% diện tích đất là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

Đối với việc anh B cho rằng vợ chồng anh là người nộp thuế đất từ năm 2003 đến khi xảy ra tranh chấp, Tòa án sơ thẩm đã xác minh tại chính quyền địa phương thì được cung cấp: Từ năm 2005 đến năm 2016 toàn bộ tiền thuế của thửa đất số 23, tờ bản đồ số 20 là do ông Lê Quang B bố để chị Q nộp và ông B cũng thừa nhận việc này. Đến năm 2017, vợ chồng anh B mới nộp thuế sử dụng đất đối với thửa đất này. Hội đồng xét xử thấy, việc nộp thuế không thể là căn cứ để xác định người đó là chủ sử dụng hợp pháp của thửa đất bởi ai đang sử dụng thửa đất thì phải nộp thuế. Thời điểm từ năm 2017 đến năm 2020 anh B, chị H là người sử dụng thửa đất nên anh B, chị H nộp thuế sử dụng đất là hoàn toàn phù hợp.

Từ khi được mua đất theo tiêu chuẩn đến khi xảy ra tranh chấp do chị Q vẫn ở cùng bố mẹ và chưa có tiền để xây dựng nhà nên chị Q cho vợ chồng anh B, chị H sử dụng thửa đất để trồng cây cối trên đất cũng như xây tường bao quanh đất. Do anh B, chị H có một thời gian dài sử dụng thửa đất và có công sức quản lý, tôn tạo thửa đất nên bản án sơ thẩm đã trích chia công sức cho anh B, chị H bằng 10m² đất là đúng quy định của pháp luật. Đối với công sức tôn tạo thửa đất cũng như việc xây tường bao quanh thửa đất, tiền nộp thuế đất từ năm 2017 đến nay do anh B, chị H đều không có đề nghị giải quyết nên Tòa án sơ thẩm không đề cập giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

Xét kháng cáo của ông Lê Quang B thì thấy: Tại đơn kháng cáo đề ngày 16/6/2020, ông B kháng cáo đề nghị Tòa án xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, ông B là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án nên ông B chỉ có quyền kháng cáo đối với phần liên quan đến mình. Do đó, Hội đồng xét xử chỉ xem xét phần bản án liên quan đến ông B. Theo nội dung bản án sơ thẩm thì ông B là người đứng ra nộp thuế sử dụng đất của thửa đất số 23, tờ bản đồ 20, diện tích 180m² tại thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Bắc Ninh thay cho chị Q từ năm 2005 đến năm 2017. Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành lấy lời khai của ông B về việc ông nộp thuế sử dụng đất cho chị Q nhưng ông không có đề nghị gì và không đề nghị xem xét giải quyết vấn đề này nên bản án sơ thẩm không xem xét là phù hợp với quy định của pháp luật. Do ông B được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên Tòa lần thứ 2 vẫn vắng mặt không có lý do, nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Lê Quang B.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ khoản 3 Điều 155; 158; 166; 189 và Điều 190 Bộ luật dân sự; Điều 26; 35; 91; 143; 147; 165; khoản 2 Điều

312 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Xử: Giữ nguyên bản án sơ thẩm xử.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Q.

1. Giao cho chị Lê Thị Q được sở hữu và sử dụng phần diện tích đất 80m² trong thửa đất số 23, tờ bản đồ số 20 tại thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Bắc Ninh trên đất có 07 cây lộc vừng, phần tường bao quanh diện tích đất được sử dụng, thửa đất có chiều rộng là 6,66m; chiều dài là 12m theo sơ đồ ABCF (có sơ đồ kèm theo).

2. Giao cho anh Lê Quang B và chị Trần Thị H được sở hữu và sử dụng phần diện tích đất 100m² trong thửa đất số 23, tờ bản đồ số 20 tại thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Bắc Ninh trên đất có 10 cây lộc vừng, 01 cây sấu và phần tường bao quanh diện tích đất được sử dụng, thửa đất có chiều rộng là 8,34m; chiều dài là 11,98m theo sơ đồ CDEF (có sơ đồ kèm theo).

Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo phần diện tích được giao theo đúng quy định của pháp luật.

3. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Lê Quang B.

4. Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Anh Lê Quang B phải chịu 2.500.000đ. Xác nhận anh B đã nộp 5.000.000đ, hoàn trả anh Ban 2.500.000đ. Chị Lê Thị Q phải chịu 2.500.000đ.

5. Về án phí: Anh Lê Quang B và chị Trần Thị H phải chịu 22.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Chị Lê Thị Q phải chịu 17.762.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận chị Q đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 01383 ngày 20/8/2019 tại cơ quan thi hành án dân sự huyện Thuận Thành.

Anh Lê Quang B phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận anh B (do anh Nguyễn Anh N đại diện) đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003510 ngày 24/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thuận Thành.

Trường hợp quyết định, bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND huyện Thuận Thành;
- Chi cục THADS huyện Thuận Thành;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Chính